

**BIỂU PHÍ CHUẨN DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI  
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP**  
Hiệu lực từ: 01 tháng 01 năm 2021

<b>A. GIAO DỊCH NHẬP KHẨU</b>	
<b>1. TÍN DỤNG CHỨNG TỪ NHẬP KHẨU (L/C)</b>	
1.1 Mờ L/C (mỗi tháng)	0.125%, tối thiểu USD 50
<b>1.2 Tu chỉnh L/C</b>	
• Tăng số tiền/ Gia hạn	0.125%, tối thiểu USD 50
• Tu chỉnh khác	USD 50
1.3 Hủy L/C	USD 30
1.4 Phí Thanh Toán Chứng Từ (mỗi bộ chứng từ)	0.20%, tối thiểu USD 50
1.5 Phí Chấp Nhận Chứng Từ (mỗi tháng)	0.18%, tối thiểu USD 50
1.6 Phí Bất Hợp Lệ (mỗi bộ chứng từ)	USD 50
1.7 Ký Hậu Vận đơn	USD 15
1.7 Bảo lãnh nhận hàng (mỗi tháng)	0.20%, tối thiểu USD 50
<b>2. CHỨNG TỪ NHỜ THU NHẬP KHẨU</b>	
• Phí xử lý	0.25%, tối thiểu USD 50 – tối đa USD 300
<b>B. GIAO DỊCH XUẤT KHẨU</b>	
<b>3. TÍN DỤNG CHỨNG TỪ XUẤT KHẨU (L/C)</b>	
<b>3.1 Thông báo L/C và Thông báo tu chỉnh L/C</b>	
• Khách hàng có tài khoản tại UOB	USD 30
• Khách hàng chưa có tài khoản tại UOB	USD 50
3.2 Xác Nhận L/C	Theo thỏa thuận
<b>3.3 Chuyển Nhượng L/C (toàn phần hoặc từng phần)</b>	
• Tối thiểu	USD 100
• Tu chỉnh L/C chuyển nhượng	Theo thỏa thuận
<b>4. PHÍ XỬ LÝ CHỨNG TỪ XUẤT KHẨU DƯỚI L/C</b>	
4.1 Phí xử lý (mỗi bộ chứng từ)	0.25%, tối thiểu USD 50
4.2 Chiết khấu bộ chứng từ (mỗi bộ chứng từ)	Theo thỏa thuận
<b>5. CHỨNG TỪ NHỜ THU XUẤT KHẨU</b>	
• Phí xử lý	0.25%, tối thiểu USD 50 – tối đa USD 300
<b>C. BẢO LÃNH NGÂN HÀNG</b>	
6.1 Mờ Bảo Lãnh	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50
6.2 Mờ Bảo Lãnh Đối Ứng	Theo thỏa thuận
<b>6.3 Phí thông báo</b>	
• Khách hàng có tài khoản tại UOB	USD 30
• Khách hàng chưa có tài khoản tại UOB	USD 50
6.4 Phí Hủy	USD 30
6.5 Tăng số tiền/ Gia hạn	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50
6.6 Tu chỉnh khác	USD 50

<b>D. THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (SBLC)</b>	
<b>7.1 Mở SBLC</b>	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50
<b>7.2 Mở SBLC Đối Ứng</b>	Theo thỏa thuận
<b>7.3 Phí thông báo</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Khách hàng có tài khoản tại UOB</li> </ul>	USD 30
<ul style="list-style-type: none"> <li>Khách hàng chưa có tài khoản tại UOB</li> </ul>	USD 50
<b>7.4 Phí Hủy</b>	USD 30
<b>7.5 Tăng số tiền/ Gia hạn</b>	2% mỗi năm, tối thiểu USD 50
<b>7.6 Tu chỉnh khác</b>	USD 50
<b>E. CÁC PHÍ KHÁC</b>	
<b>8.1 Điện SWIFT/ Điện phí</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Điện phí mở/chuyển nhượng LC</li> </ul>	USD 50
<ul style="list-style-type: none"> <li>Điện phí khác</li> </ul>	USD 30
<b>8.2 Cước phí chuyển phát nhanh</b>	USD 50 đối với các quốc gia Châu Á USD 80 đối với các quốc gia nằm ngoài Châu Á
<b>8.3 Cước phí bưu điện</b>	USD 10

**Ghi chú:**

- Những điều kiện và điều khoản này có thể được thay đổi mà không cần thông báo trước.
- Biểu phí không bao gồm phí hoa hồng và các khoản phí khác phát sinh do bên thứ ba.
- Phí hoa hồng và các khoản phí được quy định trong biểu phí sẽ không được hoàn lại mặc dù ngân hàng yêu cầu hủy bỏ các hướng dẫn trước đó.
- Những điều kiện và điều khoản đối với các dịch vụ khác không có trong biểu phí này sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.
- Trong trường hợp phí được thu bằng tiền tệ khác với tiền tệ theo Biểu phí này, tỷ giá bán của Ngân hàng UOB Việt Nam sẽ được áp dụng để tính mức phí tương ứng.
- Ngoại trừ phí Bảo Lãnh (Mục C), tất cả các khoản phí và lệ phí nêu trên sẽ phải chịu thuế Giá trị gia tăng (VAT) 10%.